TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **1091**/2024/DS-PT
Ngày: 30/12/2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Mỹ Cúc

Các Thẩm phán:

1. Bà Lê Ngọc Nga
2. Bà Nguyễn Thị Bảo Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thùy Anh, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Vĩnh Hưng – Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 677/2024/TLPT-DS ngày 29 tháng 8 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án số 346/2024/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt Tòa án ND huyện B) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5719/QĐXXDS-PT ngày 07 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17610/QĐ-HPT ngày 05 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phùng Xuân T, sinh năm 1976 (Vắng mặt)

Cư trú: 13/17A1 khu phố B, đường số B, phường C, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện ủy quyền ngày 22/3/2022 (BL440): Ông Đặng Chí N (Vắng mặt)

Cư trú: 58 – 62 Nguyễn Phi Khanh, phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Bị đơn:

2.1 Bà Trần Thị C, sinh năm 1964 (Vắng mặt)

Cư trú: 44 ấp C, đường số H, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

2.2 Bà Nguyễn Tú T1, sinh năm 1981 (Vắng mặt)

Cư trú: 3C69 ấp C, đường T, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện ủy quyền ngày 22/01/2021 (BL114): Ông Nguyễn Minh Đ

(Vắng mặt)

Cư trú: 91 T, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp (BL617): Ông Bùi Phúc T2 – Luật sư, Đoàn Luật sư Thành phố H (Vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Trương Mỹ N1, sinh năm 1976 (Vắng mặt)

Cư trú: 13/17A1 khu phố B, đường số B, phường C, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

3.2 Ông Ngô Xuân H, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

Cư trú: 3C69 ấp C, đường T, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện gửi ngày 18/12/2013 (BL67); Đơn thay đổi yêu cầu ngày 05/10/2017 (BL65); Bản tự khai ngày 25/02/2014 (BL69); Bản tự khai gửi ngày 14/4/2022 (BL453) và 18/01/2024 (BL457), Bản trình bày ngày 10/4 và 06/5/2024 (BL621-626); Đơn trình bày ngày 05/6/2024 (BL642), nguyên đơn và ông Đặng Chí N (viết tắt ông N) *đại diện ủy quyền trình bày:*

Do có mối quan hệ kinh doanh mua bán sim điện thoại, ông Phùng Xuân T (viết tắt ông T) cho bà Trần Thị C (viết tắt bà C) vay như sau:

Hợp đồng vay tiền số 01TC/2011 ngày 01/9/2011 ghi nhận: bà C đã nhận đủ số tiền vay 5 tỷ đồng của ông T, thời hạn vay đến ngày 31/12/2011 với lãi suất tự thỏa thuận. Bà Nguyễn Tú T1 (viết tắt bà T1) là người bảo lãnh bằng tài sản thế chấp diện tích đất ở 134m^2 thuộc thửa 301, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt Giấy CNQSDĐ) số V 298804 ngày 03/7/2002 của Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, còn thế chấp Giấy CNQSDĐ số BG 293135 với diện tích 48m^2 thuộc thửa 155, tờ bản đồ số 95 tại xã P nhưng bà C không giao bản chính cho ông T.

Hợp đồng vay tiền số 02TC/2011 ngày 03/10/2011 ghi nhận: bà C đã nhận đủ số tiền vay 3 tỷ đồng của ông T, thời hạn vay đến ngày 10/10/2011 với lãi suất tự thỏa thuận và có 02 tài sản thế chấp nêu tại Hợp đồng số 01/TC/2011.

Hợp đồng vay tiền số 03TC/2011 ngày 29/9/2011 ghi nhận: bà C vay ngắn hạn số tiền 1 tỷ đồng (chuyển khoản 812 triệu đồng và nhận 188 triệu đồng), thời hạn vay đến 11 giờ ngày 08/10/2011 với lãi suất 0.5%/ngày trả ngay sau khi nhận tiền. Đồng thời, có thế chấp Giấy CNQSDĐ số AO 643104 với diện tích 3.566,9m^2 thuộc thửa 531, tờ bản đồ số 19 tại xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng bà C không giao bản chính cho ông T.

Bà C, bà T1 không thực hiện nghĩa vụ theo 03 Hợp đồng ký kết trên, ông T gửi đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt Tòa án ND huyện B) về buộc bà C trả 9 triệu đồng và bà T1 trả nợ thay cho bà C.

Bản tự khai ngày 31/3/2014 (BL72); Đơn trình bày ngày 01/10/2015 (BL73); Bản trình bày ngày 15/6/2022 (BL459), Bản tự khai bổ sung ngày 10/5/2024 (BL634), Đơn trình bày gửi ngày 29/5/2024 (BL637), bà Nguyễn Tú T1 và đại diện ủy quyền trình bày:

Tôi có mua sim điện thoại của bà C làm đại lý từ năm 2009 đến năm 2011. Do không còn giao dịch mua bán, tôi chuyển sang làm sổ sách cho bà C. Khoảng tháng 9/2011, bà C có mượn Giấy CNQSDĐ số V 298804 ngày 03/7/2002 của tôi để cầm cố cho ông T vay 1 tỷ đồng. Bà C đưa 1 trang giấy in sẵn và yêu cầu tôi ký nhưng không đồng ý. Sau đó, tôi có ký trang giấy này nhưng không có trang thứ nhất của Hợp đồng vay tiền số 01TC/2011 ngày 01/9/2011. Tôi yêu cầu bà C trả lại giấy chứng nhận trên hiện ông T giữ nhưng không giao.

Tôi không có nhận tiền của ông T, không có bảo lãnh cho bà C. Tôi không có ký Hợp đồng vay tiền số 03TC/2011 ngày 29/9/2011 và Hợp đồng vay tiền số 02TC/2011 ngày 03/10/2011 nên không không chấp nhận yêu cầu của ông T buộc tôi phải có trách nhiệm trả 9 tỷ đồng thay cho bà C vì không có thế chấp tài sản cho ông T.

Bản tự khai ngày 30/12/2015 (BL79), bà Trương Mỹ N1 (viết tắt bà N1) trình bày:

Tôi là vợ và không có liên quan cũng như không ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện vì đó là việc riêng của chồng là ông T. Đề nghị vắng mặt tại các phiên làm việc, hòa giải và xét xử tại Tòa án.

Ngày 08/4/2019, Tòa án ND huyện Bình Chánh tuyên xử Bản án số 172/2019/DS-ST (BL203): Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về buộc bà C trả số tiền 09 tỷ đồng và không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T buộc bà T1 trả nợ thay cho bà C.

Ngày 19/4/2019, ông T kháng cáo về tuyên không chấp nhận một phần yêu cầu buộc bà T1 có trả nợ thay cho bà C.

Ngày 15/9/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử Bản án số 872/2020/DS-ST (BL337): Chấp nhận yêu cầu kháng cáo và hủy Bản án sơ thẩm giao về Tòa án ND huyện B xét xử theo trình tự sơ thẩm do ông T cung cấp tài liệu chứng cứ mới là Giấy nhận nợ ngày 08/01/2012.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Ngô Xuân H (viết tắt ông H) gửi đơn xin vắng mặt. Bà C vắng mặt tham gia tố tụng không có lý do theo các Biên bản lập vào các ngày 22/12/2022 (BL106); 15/02/2023 (BL111-112); 13/4/2023 (BL122-123); 15/8/2023 (BL129-130) và 06/9/2023 (BL132-135-136) nên Tòa án ND huyện B tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về buộc bà C trả số tiền 08 tỷ đồng và ghi nhận việc không yêu cầu bà C trả lãi.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T buộc bà C trả số tiền 01 tỷ đồng theo Hợp đồng vay tiền số 03TC/2011 ngày 29/9/2011.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T về buộc bà T1 trả nợ thay cho bà C.

Buộc ông T trả cho bà T1 bản chính Giấy CNQSDĐ số V 298804 ngày 03/7/2002 của UBND huyện B.

Ngoài ra, còn tuyên việc thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, việc phải chịu tiền lãi phát sinh trên số tiền chưa thanh toán ... ; về án phí; các quy định về thi hành án dân sự; về quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 15/7/2024, ông Đặng Chí N (viết tắt ông N) đại diện của ông T gửi đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Đại diện Viện kiểm sát nêu hành vi tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng qui định. Đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng, bác yêu cầu kháng cáo của ông N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; kết quả tranh luận giữa các bên đương sự và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông N đại diện ông T theo Giấy ủy quyền ngày 22/3/2022 lập tại Văn phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 28/6/2024 nhận Bản án số 346/2024/DS-ST ngày 13/6/2024 là còn trong hạn luật định theo khoản 3 Điều 272, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (viết tắt Bộ luật TTDS), nên chấp nhận.

[2] Xét các Biên bản của Văn phòng T3, Thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt Văn phòng T3) lập về việc giao nhận các văn bản tố tụng của Tòa án như sau:

[2.1] Ngày 13/11/2024, niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5719/QĐXXDS-PT ngày 07/11/2024 đối với ông T, bà N1, bà C; giao nhận ngày 14/11/2024 đối với ông N và ngày 12/11/2024 đối với ông H về tham dự phiên tòa ngày 05/12/2024 nhưng vắng mặt không có lý do. Bà T1 vắng mặt có ông Nguyễn Minh Đ (viết tắt ông Đ) gửi đơn xin vắng mặt.

[2.2] Ngày 09/12/2024, niêm yết Quyết định hoãn phiên tòa số 17610/QĐ-HPT ngày 05/12/2024 đối với bà C và ngày 14/12/2024 đối với ông T, bà N1; giao nhận ngày 09/12/2024 đối với ông H. Ông T vắng mặt có ông N và bà T1 vắng mặt có ông Đ gửi đơn xin vắng mặt.

[2.3] Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tiếp tục phiên tòa xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên theo Điều 228 Bộ luật TTDS.

[3] Tại Đơn kháng cáo gửi 15 - 23/7/2024 (BL654-659) của ông N đề nghị buộc bà C trả cho ông Tốt số tiền vay 9 tỷ đồng mà cấp sơ thẩm tuyên xử buộc bà C trả cho ông T 8 tỷ đồng và ông T tự nguyện không yêu cầu bà C trả tiền lãi nên yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm là không phù hợp.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông N đối với số tiền của ông T cho bà C vay 1 tỷ đồng theo Hợp đồng vay tiền số 03TC/2011 ngày 29/9/2011 nhưng không nộp tài liệu chứng minh đối với số tiền ông T chuyển khoản 812 triệu đồng và số tiền giao nhận 188 triệu đồng cho bà C mà cấp sơ thẩm ban hành Thông báo số 1548/TB-TA ngày 10/5/2024 (BL650) về giao nộp tài liệu, chứng cứ được Văn phòng T3 lập Biên bản ngày 17/5/2024 (BL592) giao cho ông N. Do đó, ông N buộc bà C trả cho ông Tốt số tiền vay 1 tỷ đồng là không có căn cứ, nên không phát sinh lãi và bà T1 trả nợ thay cho bà C.

[5] Xét Hợp đồng vay tiền số 01TC/2011 ngày 01/9/2011, Hợp đồng vay tiền số 02TC/2011 ngày 03/10/2011 thể hiện: Bên B (bên vay) là bà C đã nhận đủ số tiền 5 tỷ đồng và 3 tỷ đồng của Bên A (bên cho vay) là ông T. Ngoài ra, còn ghi nhận: người bảo lãnh bằng tài sản là bà T1 đối với Giấy CNQSDĐ số V 298804 ngày 03/7/2002 nhưng tại điểm 2 Điều 4 của hai hợp đồng này nêu: *"Bên B thỏa thuận rằng, nếu không trả đúng thời hạn đã cam kết trong hợp đồng này thì bên A có quyền xử lý tài sản đưa ra bảo đảm để thu hồi khoản nợ quá hạn từ bên B, nếu sau khi xử lý tài sản thế chấp trên mà vẫn chưa thu hồi đủ số nợ trên thì Bên*

B phải có trách nhiệm thanh toán đầy đủ số tiền còn thiếu cho bên A.”. Với nội dung vừa nêu trên chỉ thể hiện nghĩa vụ thực hiện hai hợp đồng này là bà C (bên B) đối với ông T (bên A), bà C và ông T thỏa thuận xử lý tài sản thế chấp Giấy CNQSDĐ số V 298804 ngày 03/7/2002 của bà T1 hiện ông T đang giữ bản chính nhưng không ghi rõ trách nhiệm và ý kiến của bà T1 trong hai hợp đồng này mặc dù bà T1 thừa nhận có ký tại trang sau của Hợp đồng số 01TC/2011 ngày 01/9/2011. Cấp sơ thẩm buộc bà C trả ông Tốt số tiền 8 tỷ đồng và buộc ông T trả bản chính giấy chứng nhận nêu trên cho bà T1 cũng như không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về buộc bà T1 trả nợ thay cho bà C là có căn cứ, bởi bà T1 không có ký Hợp đồng vay tiền số 02TC/2011 ngày 03/10/2011, Hợp đồng vay tiền số 03TC/2011 ngày 29/9/2011, kể cả Hợp đồng vay tiền số 01TC/2011 ngày 01/9/2011 như đã viện dẫn trên.

[6] Cấp sơ thẩm cần rút nghiệm tuyên buộc bà C trả cho ông Tốt số tiền 8 tỷ đồng cũng như ghi nhận sự tự nguyện của ông T về việc không yêu cầu bà C trả tiền lãi đối với Hợp đồng vay tiền số 01TC/2011 ngày 01/9/2011, Hợp đồng vay tiền số 02TC/2011 ngày 03/10/2011, kể cả tài sản thế chấp Giấy CNQSDĐ số BG 293135 ghi nhận tại Hợp đồng vay tiền số 01TC/2011 ngày 01/9/2011, Hợp đồng vay tiền số 02TC/2011 ngày 03/10/2011 và Giấy CNQSDĐ số AO 643104 nêu tại Hợp đồng vay tiền số 03TC/2011 ngày 29/9/2011 mà bà C không giao bản chính cho ông T kể từ khi được xác lập ký kết hợp đồng.

[7] Từ sự phân tích trên, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[8] Do bác yêu cầu kháng cáo nên nguyên đơn chịu án phí dân sự phúc thẩm. Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. B yêu cầu kháng cáo của ông Đặng Chí N đại diện ủy quyền của ông Phùng Xuân T. Giữ nguyên Bản án số 346/2024/DS-ST ngày 13/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1.1 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Xuân T: Buộc bà Trần Thị C trả cho ông Phùng Xuân T tổng số tiền vay 8.000.000.000đ (Tám tỷ đồng) theo Hợp đồng vay tiền số 01TC/2011 ngày 01/9/2011 và Hợp đồng vay tiền số 02TC/2011 ngày 03/10/2011.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Phùng Xuân T, nếu bà Trần Thị C chậm thanh toán thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thanh toán được thực hiện theo Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2 Ghi nhận sự tự nguyện của ông Phùng Xuân T về không yêu cầu bà Trần Thị C trả tiền lãi theo Hợp đồng vay tiền số 01TC/2011 ngày 01/9/2011 và Hợp đồng vay tiền số 02TC/2011 ngày 03/10/2011.

1.3 Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Xuân T:

Buộc bà Trần Thị C trả số tiền vay 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) theo Hợp đồng vay tiền số 03TC/2011 ngày 29/9/2011.

1.4 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Xuân T: Buộc bà Nguyễn Tú T1 trả nợ thay cho bà Trần Thị C đối với tổng số tiền vay 8 tỷ đồng theo Hợp đồng vay tiền số 01TC/2011 ngày 01/9/2011 và Hợp đồng vay tiền số 02TC/2011 ngày 03/10/2011.

1.5 Buộc ông Phùng Xuân T giao trả cho bà Nguyễn Tú T1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 298804 ngày 03/7/2002 của Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Tú T1.

Ông Phùng Xuân T không có giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 93135 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 643104 nêu tại Hợp đồng vay tiền số 01TC/2011 ngày 01/9/2011, Hợp đồng vay tiền số 02TC/2011 ngày 03/10/2011 và Hợp đồng vay tiền số 03TC/2011 ngày 29/9/2011 do bà Trần Thị C không có giao.

2. Về án phí dân sự:

2.1 Ông Phùng Xuân T chịu án phí sơ thẩm 42.300.000đ (Bốn mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền tạm nộp án phí 58.500.000 đồng theo Biên lai thu số 06526 ngày 07/012014 (BL03) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Phùng Xuân T nhận lại số tiền 16.200.000đ (Mười sáu triệu hai trăm nghìn đồng).

Ông Phùng Xuân T chịu án phí phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền tạm nộp theo Biên lai thu số 05795 ngày 29/7/2024 (BL665) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Phùng Xuân T đã nộp đủ.

2.2 Bà Trần Thị C chịu án phí sơ thẩm là 116.000.000đ (Một trăm mười sáu triệu đồng).

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Mỹ Cúc

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- Viện KSND Thành phố HCM;
- TAND huyện Bình Chánh;
- Chi cục THADS huyện Bình Chánh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.